

ĐỀ ÔN HÈ – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 3



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

I. Listen and number.

(Nghe và đánh số.)

Bài nghe:

1. Where were you last summer?

I was in the countryside.

2. What subjects do you have today?

I have English.

3. Why do you like art?

Because I want to be a painter.

4. When's your sports day?

It's in July.

Tạm dịch:

1. Mùa hè trước bạn đã ở đâu?

Tôi đã ở một vùng quê.

2. Hôm nay bạn có môn gì?

Tôi có môn tiếng Anh.

3. Tại sao bạn thích môn mỹ thuật?

Bởi vì tôi muốn trở thành một họa sĩ.

4. Ngày hội thể thao của bạn diễn ra vào khi nào?

Vào tháng Bảy.

Lời giải chi tiết:

1. c	2. b	3. a	4. d
------	------	------	------

II. Listen and draw lines.

(Nghe và nối.)

Bài nghe:

1. Where were you last week, Sue?

I was in Bangkok.

2. Were you in Tokyo last month, Anna?

No, I wasn't. I was in London.

3. Where were you last summer, Tom?

I was in Sydney.

4. Were you in Tokyo last year, Bill?

Yes, I was.

Tạm dịch:

1. Cuối tuần trước bạn đã ở đâu vậy Sue?

Tớ đã ở Băng-cốc.

2. Tháng trước bạn đã ở Tokyo phải không Anna?

Không phải. Tớ đã ở Luân Đôn.

3. Mùa hè trước bạn đã ở đâu vậy Tom?

Tớ đã ở Sydney.

4. Năm ngoái bạn đã ở Tokyo phải không Bill?

Đúng vậy.

Lời giải chi tiết:

1. b	2. c	3. a	4. d
------	------	------	------

III. Listen and complete.

(Nghe và hoàn thành.)

Bài nghe:

1. Were you on the beach last weekend?

Yes, I was.

2. What's your favourite subject?

It's art.

3. When do you have maths?

I have it on Thursdays.

4. Where's your school?

It's in the town.

Tạm dịch:

1. Cuối tuần trước bạn đã ở bãi biển đúng không?

Đúng vậy.

2. Môn học yêu thích của bạn là gì?

Là môn mỹ thuật.

3. Khi nào bạn có môn toán?

Tớ có môn này vào những ngày thứ Năm.

4. Trường của bạn ở đâu?

Nó ở trong thị trấn.

Lời giải chi tiết:

1. beach	2. art	3. Thursdays	4. town
----------	--------	--------------	---------

B. READING AND WRITING**I. Read and choose A, B or C.**

(Đọc và chọn A, B hoặc C.)

1.

Bạn làm gì vào những ngày thứ Bảy?

A. Tôi nghe nhạc.

B. Tôi học ở trường.

C. Tôi làm việc nhà.

=> **Chọn A**

2.

Trường của bạn ở đâu?

A. Nó ở Băng-cốc.

B. Nó ở trong một ngôi làng.

C. Nó ở bãi biển.

=> **Chọn B**

3.

Câu trúc câu trả lời cho câu hỏi yes/no với động từ to be:

Yes, S + to be.

No, S + to be + not.

Bên cạnh đó, nhìn vào hình ta chọn đáp án C.

Tạm dịch:

Ngày hội thể thao của bạn diễn ra vào tháng 7 phải không?

Không phải.

=> **Chọn C**

4.

Mùa hè trước bạn đã ở đâu vậy?

A. Tôi đã ở khu cắm trại.

B. Tôi đã ở vùng quê.

C. Tôi đã ở thành phố.

=> **Chọn A**

5.

Phương án A sai ngữ pháp, phải dùng giới từ “in” với các tháng trong năm chứ không phải “on”. Đáp án C là câu trả lời cho câu hỏi yes/no, không phù hợp với câu hỏi đề bài cho.

Tạm dịch:

Sinh nhật của bạn vào khi nào?

Sinh nhật tôi vào tháng 7.

=> **Chọn B**

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Câu trúc hỏi xem ai có khả năng làm gì hay không?

Can + S + động từ nguyên thể?

Can she **ride** a bike?

(Cô ấy có thể đi xe đạp không?)

Chọn A

2.

Câu trúc hỏi xem ai đó thích môn học nào:

Why + do/does + S + like + môn học?

Why do you **like** English?

(Tại sao bạn thích môn tiếng Anh?)

Chọn C

3.

Khi thành lập câu hỏi với động từ thường, ta cần dùng trợ động từ do/does. Trong câu này, chủ ngữ là “she” nên ta dùng trợ động từ “does”.

What **does** she want to drink?

(Cô ấy muốn uống gì?)

=> **Chọn A**

4.

Cấu trúc nói có cái gì số nhiều: **There are + danh từ số nhiều**

There are two playgrounds in my school.

(Có 2 sân chơi trong trường của tôi.)

Chọn C

III. Read and decide each sentence below is T (True) or F (False).

My name's Jenny. Monday is my favourite day! Here is what I usually do. I get up, eat my breakfast and go to school at half past seven. I usually take a bus, but sometimes I ride my bike. I like Mondays because we have English. It's my favourite subject! I always eat lunch at the school canteen. In the afternoon, I have music and maths. They are interesting! Then I go home and do my homework. Then I watch TV with my dad before having dinner.

Tạm dịch đoạn văn:

Tên tôi là Jenny. Thứ Hai là ngày yêu thích của tôi! Đây là những gì tôi thường làm. Tôi thức dậy, ăn sáng và đến trường lúc bảy giờ rưỡi. Tôi thường đi xe buýt, nhưng đôi khi tôi cũng đi xe đạp. Tôi thích thứ Hai vì chúng tôi có môn tiếng Anh. Đó là môn học yêu thích của tôi! Tôi luôn ăn trưa ở căng tin trường. Buổi chiều, tôi có môn âm nhạc và toán. Chúng thật thú vị! Sau đó tôi về nhà và làm bài tập về nhà. Rồi tôi xem TV với bố trước khi ăn tối.

1. Jenny's favourite day is Monday.

(Ngày yêu thích của Jenny là thứ Hai.)

Thông tin: Monday is my favourite day!

(Thứ Hai là ngày yêu thích của tôi!)

=> **T**

2. She usually goes to school by bike.

(Cô ấy thường đến trường bằng xe đạp.)

Thông tin: I usually take a bus, but sometimes I ride my bike.

(Tôi thường đi xe buýt, nhưng đôi khi tôi cũng đi xe đạp.)

=> **F**

3. She likes Mondays because she has English.

(Cô ấy thích thứ Hai vì có môn tiếng Anh.)

Thông tin: I like Mondays because we have English.

(Tôi thích thứ Hai vì chúng tôi có môn tiếng Anh.)

=> **T**

4. She always has lunch at home.

(Cô ấy luôn ăn trưa ở nhà.)

Thông tin: I always eat lunch at the school canteen.

(Tôi luôn ăn trưa ở căng tin trường.)

=> **F**

5. When she goes home, she does housework.

(Khi cô ấy về nhà, cô ấy làm việc nhà.)

Thông tin: Then I go home and do my homework.

(Sau đó tôi về nhà và làm bài tập về nhà.)

=> **F**

III. Read and complete. Use the given words.

(Đọc và hoàn thành. Dùng những từ cho sẵn.)

Phương pháp giải:

garden (n): khu vườn

computer rooms (n): phòng máy tính (số nhiều)

park (n): công viên

art (n): môn mỹ thuật

Japan (n): Nhật Bản

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hello, my name is Yuko. I am ten years old. I'm from (1) **Japan**. I study in a school in London.

There is a big (2) **garden** at my school. My favourite subject is (3) **art**. I also like computers

a lot! There are two (4) **computer rooms** where we learn IT every Wednesday. After school,

I often go for a walk in the (5) **park** with my friends.

Tạm dịch:

Xin chào, tên tôi là Yuko. Tôi mười tuổi. Tôi đến từ Nhật Bản. Tôi học tại một trường học ở London. Có một khu vườn lớn ở trường tôi. Môn học yêu thích của tôi là mỹ thuật. Tôi cũng rất thích máy tính! Có hai phòng máy tính, là nơi chúng tôi học môn tin học vào thứ Tư hàng tuần. Sau giờ học, tôi thường đi dạo ở công viên cùng bạn bè.

IV. Write suitable answers to the questions, using the words in the brackets.

(Viết câu trả lời phù hợp cho các câu hỏi, dùng các từ trong ngoặc.)

1. When is your sports day?

(Ngày hội thể thao của bạn diễn ra vào khi nào?)

It's in December.

(Nó diễn ra vào tháng 12.)

2. Where were you last summer?

(Mùa hè trước bạn đã ở đâu vậy?)

I was in Bangkok.

(Tôi đã ở Băng-cốc.)

3. What subjects do you have today?

(Hôm nay bạn có môn gì?)

I have music.

(Tôi có môn âm nhạc.)

4. Where's your school?

(Trường của bạn ở đâu?)

It's in the city.

(Nó ở trong thành phố.)